

Số: 1944/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng cho sinh viên các tỉnh Nam Lào năm 2016 (đợt 1)
đang học tại Trường Đại học Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 4693/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng cho sinh viên các tỉnh Nam Lào năm 2016 (đợt 1) đang học tại Trường Đại học Quy Nhơn, với số tiền: **2.087.936.000 đồng** (Hai tỷ, không trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng), tương đương với số tiền 95.452,85 USD (tính theo tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 4 năm 2016 là 01 USD = 21.874 đồng theo Thông báo số 1347/TB-KBNN ngày 31/3/2016 của Kho bạc Nhà nước – Bộ Tài chính về việc thông báo tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 4 năm 2016).

Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp đào tạo chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2016 (tại Quyết định số 4693/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2016).

Phương thức cấp phát: Cấp học bổng cho sinh viên các tỉnh Nam Lào thông qua tài khoản của Trường Đại học Quy Nhơn.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

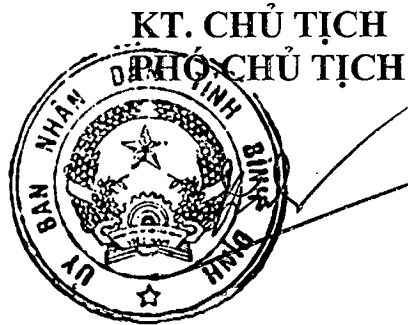


Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT VX;
- Các Sở: NgV, GD&ĐT;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K9. 



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
DANH SÁCH SINH VIÊN CÁC TỈNH NAM LÀO NHẬN HỌC BỔNG CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 1944 /QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Họ và tên theo hộ chiếu	Ngày sinh	Số lượng sinh viên		Mức chi trả học bổng (USD/tháng/SViên)	Số tháng được hưởng	Học bổng sinh viên được nhận (USD)	Tỷ giá VNĐ so với USD	Thành tiền (đồng)	Ngành học	
			Tổng số	Chia ra Nam Nữ							
	TỔNG SỐ (A+B)		73	50	23		95.452,85		2.087.935.640		
A	KHÓA HỌC ĐẠI HỌC VÀ CAO HỌC		58	42	16		82.940		1.814.229.560		
A1	KHÓA HỌC 2013-2017 (K36)		25	17	8		35.750,00		781.995.500		
I	TỈNH ATTAPU		5	3	2		7.150,00		156.399.100		
1	Hatarnong Vanhxai	15/4/1993		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Quản trị kinh doanh
2	Kongvilay Sayavong	12/05/1992		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Giáo dục chính trị
3	Xay Souvannouvong	11/09/1991		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Giáo dục chính trị
4	Choommaly Sayyasone	12/01/1992			Nữ	119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	GD Chính trị
5	Hathoumma Kountheesak	26/8/1993			Nữ	119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	SP Toán
II	TỈNH CHAMPASAK		5	4	1		7.150,00		156.399.100		
1	Phoukeo Chittanavanh	25/2/1992		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	CN thông tin
2	Phoudsady Xeuachan	11/09/1994			Nữ	119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	SP Hóa
3	Na Khanthavong	01/06/1980		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Quản lý nhà nước
4	Xaiyapheth Khambayone	02/06/1993		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Tài chính -Ngân hàng
5	Xaisana Keophila	12/01/1993		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Tài chính -Ngân hàng
III	TỈNH SALAVAN		10	6	4		14.300,00		312.798.200		
1	Seehoun Lokloka	08/11/1980		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	SP Hóa
2	Phoudthavong Souvannakasy	23/6/1994		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	SP Toán
3	Phouthone Buabaion	03/08/1994		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	CN thông tin
4	Anong Vannavong	14/4/1995			Nữ	119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Tài chính -Ngân hàng
5	Salalai Imsodaly	28/6/1992			Nữ	119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Tài chính -Ngân hàng
6	Bualavanh Lathxaphong	15/11/1992			Nữ	119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	SP Toán
7	Lisamai Keokhampha	11/10/1991		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	SP Hóa



STT	Họ và tên theo hộ chiếu	Ngày sinh	Số lượng sinh viên		Mức chi trả học bổng (USD/tháng/SViên)	Số tháng được hưởng	Học bổng sinh viên được nhận (USD)	Tỷ giá VNĐ so với USD	Thành tiền (đồng)	Ngành học	
			Tổng số	Chia ra							
				Nam							Nữ
8	Kedsana Xayyavong	03/05/1994			Nữ	119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Kinh tế đầu tư
9	Khammouan Khamphavong	06/06/1994		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	CN thông tin
10	Seelisak Khamingsavat	28/8/1994		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Kinh tế đầu tư
IV	TỈNH SEKONG		5	4	1			7.150,00		156.399.100	
1	Sanaxonh Douangsavath	06/01/1986		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Giáo dục chính trị
2	Nounkham Xayaphone	07/05/1985		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Giáo dục chính trị
3	Southiphone Boutkhambane	08/06/1988			Nữ	119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Giáo dục chính trị
4	Somphone Sayavong	05/03/1985		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Cao học ngành Toán giải tích - K16 (2013- 2015)
5	Koungthong Fongsamouth	13/4/1982		Nam		119,17	12	1.430	21.874	31.279.820	Cao học ngành Đại số và lý thuyết số - K16 (2013-2015)
A2	KHÓA HỌC (2014-2018)		18	16	2			25.740,00		563.036.760	
I	TỈNH ATTAPU		6	6				8.580,00		187.678.920	
1	Tomixai Xaiyanam	23/01/1993		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
2	Phouthakhan Khamvongsa	11/05/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Giáo dục chính trị
3	Khantavy Sixanone	10/10/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
4	Souliyakath Sitthiphanh	24/10/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Quản trị kinh doanh
5	Xaiyasack Thitdavong	02/12/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
6	Ananh Chinnalangsy	08/11/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
II	TỈNH CHAMPASAK		6	4	2			8.580,00		187.678.920	
1	Lazaphone Souvannady	31/03/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
2	Phattavanh Onemanyson	29/05/1995			Nữ	119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
3	Santy Divixay	02/03/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
4	Phoudmanee Mangkone	06/12/1996			Nữ	119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
5	Xayyavong Thamavong	09/01/1996		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
6	Vilapha Souvannasane	25/04/1994		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Tài chính - Ngân hàng
III	TỈNH SEKONG		6	6				8.580,00		187.678.920	
1	Khampet Khennaly	02/03/1991		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Sư phạm Sinh
2	Beng Mommabath	01/06/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Sư phạm Hóa

STT	Họ và tên theo hộ chiếu	Ngày sinh	Số lượng sinh viên		Mức chi trả học bổng (USD/tháng/SViên)	Số tháng được hưởng	Học bổng sinh viên được nhận (USD)	Tỷ giá VNĐ so với USD	Thành tiền (đồng)	Ngành học	
			Tổng số	Chia ra Nam Nữ							
3	Saisedthar Linthanhom	15/03/1994		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Kỹ thuật Điện, Điện t
4	Phetdala Phimmasone	30/11/1994		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Kỹ thuật Điện, Điện t
5	Phonepaseuth Phonsalath	07/10/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Quản lý Đất đai
6	Khounsombath Souksamlane	12/12/1994		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Sư phạm Sinh
A3	KHÓA HỌC (2015-2019)		15	9	6			21.450		469.197.300	
I	TỈNH ATTAPU		5	1	4			7.150,00		156.399.100	
1	Noyalom Keosangar	29/03/1996			Nữ	119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Giáo dục chính trị
2	Noungvilay Mienglavanh	06/03/1996			Nữ	119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Sư phạm hóa học
3	Phisitxay Bounthasane	03/12/1994			Nữ	119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Sư phạm ngữ văn
4	Phutmalay Sengpaseuth	08/09/1995			Nữ	119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Sư phạm hóa học
5	Zoumixay Simeuangkhoun	23/03/1996		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Quản trị kinh doanh
II	TỈNH CHAMPASAK		5	4	1			7.150,00		156.399.100	
1	Vixay Senphanxong	23/01/1996		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	C.nghệ KT Xây dựng
2	Eanan Sengbounxou	26/10/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Kinh tế
3	Phatthasin Sounthone	03/04/1992		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Kinh tế
4	Thippaphone Keoboutda	14/03/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	KT Điện, Điện tử
5	Nonlanee Xaypasansith	08/08/1996			Nữ	119,17	12	1430	21.874	31.279.820	KT Điện, Điện tử
III	TỈNH SEKONG		5	4	1			7.150,00		156.399.100	
1	Bounlieng Maneevong	15/08/1996		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	KT Điện, Điện tử
2	Phansamone Yeuanmany	12/02/1995		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Địa lý tự nhiên
3	Khamhou Vilaivong	12/12/1997		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Việt Nam học
4	Meeno Phimmasone	14/01/1996			Nữ	119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Quản lý nhà nước
5	Singlivan Latvilit	27/06/1981		Nam		119,17	12	1430	21.874	31.279.820	Giáo dục chính trị
B	KHÓA HỌC TIẾNG VIỆT		15	8	7			12.512,85		273.706.080	
B1	KHÓA HỌC 2015-2016		15	8	7			12.512,85		273.706.080	
I	TỈNH CHAMPASAK		5	4	1			4.170,95		91.235.360	
1	Vilaysone Homeliengnam	04/05/1997		Nam		119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
2	Nokphalack Keovilay	11/10/1997			Nữ	119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
3	Somxay Keobouphaphanh	21/03/1998		Nam		119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
4	Ketthanongsone Phanthanalai	11/06/1998		Nam		119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt

STT	Họ và tên theo hộ chiếu	Ngày sinh	Số lượng sinh viên			Mức chi trả học bổng (USD/tháng/SViên)	Số tháng được hưởng	Học bổng sinh viên được nhận (USD)	Tỷ giá VNĐ so với USD	Thành tiền (đồng)	Ngành học
			Tổng số	Chia ra							
				Nam	Nữ						
5	Phoutthasack Phommasack	12/08/1998		Nam		119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
II	TỈNH ATTAPU		5	1	4			4.170,95		91.235.360	
1	Lartee Duangjampa	01/01/1997			Nữ	119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
2	Kae Saiyavongsa	04/04/1994		Nam		119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
3	Manysone thoungphumi	05/06/1995			Nữ	119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
4	Mai Kanphaivanh	12/03/1996			Nữ	119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
5	Viangphan Phiengmanyphin	27/4/1995			Nữ	119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
III	TỈNH SEKONG		5	3	2			4.170,95		91.235.360	
1	Kesone Keophasit	04/09/2015			Nữ	119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
2	Souvanho Sonebandith	16/10/1997		Nam		119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
3	Khom Vuelnyao	25/11/1997		Nam		119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
4	Khamtai Chanthavixay	02/06/1995		Nam		119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt
5	Phankham Chanthansombath	14/01/1996			Nữ	119,17	7	834,19	21.874	18.247.072	Tiếng việt

Ghi chú:

- Tính theo tỷ giá 1 USD = 21.874 đồng (theo Thông báo số 1347/TB-KBNN ngày 31/3/2016 của KBNN - Bộ Tài chính)
- Sinh viên học tiếng việt (2015-2016) đã học năm 2015: 3 tháng.
- Tiền học bổng được tính cho 12 tháng (Học bổng cử tuyển vẫn tính 12 tháng/năm)
- Học tiếng việt tập trung 10 tháng